

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ GIÁO
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2022/DS-ST

Ngày 14 - 12 - 2022

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mùi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Quang;

Bà Lê Thị Phương Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Thành Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2022/TLST-DS ngày 12/8/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2022/QĐXXST-DS ngày 28/10/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị K S, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp Bình Thắng, xã A, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp Bình Thắng, xã A, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn trình bày: Bà có quen biết với bà Nguyễn Thị S do sống cùng địa phương nên có cho bà S vay tiền nhiều lần và có chơi hụi để buôn bán thịt heo, hình thức trả góp. Đến ngày 25/6/2014, bà và bà S chót nợ thì bà S nợ bà số tiền 270.000.000 đồng, mỗi ngày sẽ góp cho bà 300.000 đồng kể từ ngày 01/7/2014 cho đến khi hết nợ. Từ ngày 01/7/2014, bà S có thanh toán cho bà nhưng không đầy đủ, có ngày góp, có ngày không góp. Do điều kiện của bà S khó khăn, việc mua bán không ổn định nên bà S đề nghị bà chót lại nợ và giảm số tiền góp. Vì vậy, ngày 01/9/2015, bà và bà S chót nợ lại, bà S còn nợ bà 197.600.000 đồng, mỗi ngày bà S sẽ góp cho bà 100.000 đồng, tính từ ngày 01/9/2015. Tuy nhiên, sau khi chót nợ thì bà S vẫn trong tình trạng khó khăn, bên cạnh đó bà S cũng phải trả nợ chỗ khác nên chưa góp cho bà được ngày nào, bà có liên hệ để đòi nợ nhưng

bà S không trả. Tại đơn khởi kiện bà có yêu cầu bà S thanh toán 215.400.000 đồng nhưng do bà nhớ nhầm, nay bà S2 chốt lại là bà S còn nợ số tiền 197.600.000 đồng. Bà S2 yêu cầu bà S phải thanh toán cho bà S2 số tiền 197.600.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

- Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Vào ngày 01/9/2015, bà có chơi hụi và mượn tiền gộp của bà S2 với số tiền 197.600.000 đồng, bà S2 có viết giấy nợ cho bà, gộp mỗi ngày 100.000 đồng. Bà bắt đầu đóng theo giấy nợ bà S2 viết từ ngày 01/9/2015 đến tháng 12/2020 là được năm năm bốn tháng, tổng số tiền gộp cho bà S2 là 192.000.000 đồng, bà đã đóng đủ số tiền cho bà S2 theo giấy nợ nên không đóng nữa. Giấy nợ 197.600.000 đồng, bà vẫn giữ, trong đơn khởi kiện bà S2 lại yêu cầu số tiền 215.400.000 đồng.

Vào ngày 17/10/2022, bà Nguyễn Thị S có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà S trình bày: Trước đây bà làm nghề buôn bán thịt heo nên cần vốn làm ăn, bà có vay của bà Nguyễn Thị K S nhiều lần với nhiều số tiền khác nhau, thanh toán trả gộp. Đến ngày 25/6/2014, bà yêu cầu bà S2 chốt nợ để bà gộp hàng ngày cho rõ ràng thì hai bên chốt lại bà nợ bà S2 số tiền 270.000.000 đồng, mỗi ngày sẽ gộp cho bà S2 300.000 đồng kể từ ngày 01/7/2014 cho đến khi hết nợ. Đến ngày 01/9/2015, hai bên chốt lại nợ và giảm số tiền gộp. Cụ thể: Bà S2 là người trực tiếp ghi biên bản cho bà, theo đó, bà còn nợ bà S2 số tiền 197.600.000 đồng, mỗi ngày sẽ gộp cho bà S2 100.000 đồng, tính từ ngày 01/9/2015. Hàng ngày bà vẫn trực tiếp đưa tiền 100.000 đồng cho bà S2, bà không ghi văn bản về việc giao tiền nên không có chứng cứ về việc giao tiền cho bà S2 để cung cấp cho Tòa án. Bà đã giao tiền cho bà S2 được 1.600 ngày, bà chỉ còn nợ lại bà S2 khoảng hơn 10.000.000 đồng nhưng do bà S2 đã lấy lãi của bà nhiều rồi nên bà không thanh toán số tiền hơn 10.000.000 đồng còn lại cho bà S2 nữa.

Chứng cứ bà đã thanh toán hết nợ cho bà S2 là thỏa thuận ngày 01/9/2015, bà còn nợ bà S2 197.600.000 đồng, mỗi ngày sẽ gộp cho bà S2 100.000 đồng, tính từ ngày 01/9/2015. Từ ngày 01/9/2015, bà vẫn đóng mỗi ngày 100.000 đồng cho bà S2, đã đóng được 1.600 ngày. Vì bà gộp tiền đầy đủ như thỏa thuận nên bà S2 không khiếu nại, không khởi kiện bà từ ngày 01/9/2015. Nay với yêu cầu khởi kiện của bà S2 thì bà không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo tham gia phiên tòa có ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và của đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ giấy mượn tiền (BL05) xác định bị đơn có mượn của nguyên đơn số tiền 270.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải bị đơn cũng thừa nhận nợ nguyên đơn 197.600.000 đồng, là tình tiết rõ ràng không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không thừa nhận còn nợ số tiền 197.600.000 đồng nhưng không có gì chứng minh. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 197.600.000 đồng tiền gốc, ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; sau khi Kiểm sát viên phát biểu về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của đương sự, về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Ngày 18/10/2022, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” với bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào trình bày của đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định trước đây các bên có chơi hội nhưng nguyên đơn bị đơn đã chốt nợ theo giấy nợ ngày 25/6/2014. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện thỏa thuận theo giấy nợ ngày 25/6/2014, đến ngày 01/9/2015, giữa nguyên đơn, bị đơn tiếp tục thỏa thuận về số nợ và phương thức thanh toán. Do đó, quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” được quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Hiện bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã A, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 (hai) lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Bị đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng đòi tài sản. Xét đây là tranh chấp dân sự về kiện đòi tài sản nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự.

[4] Ngày 14/12/2022, Hội đồng xét xử nhận được đơn yêu cầu thay đổi Thẩm phán và đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ việc của bị đơn bà Nguyễn Thị S. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và biểu quyết theo đa số, không đồng ý với yêu cầu thay đổi Thẩm phán của bị đơn do Thẩm phán bị yêu cầu thay đổi không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng theo Điều 52, Điều 53 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đối với yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ việc là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về chứng cứ các đương sự cung cấp:

[5.1] Nguyên đơn cung cấp giấy nợ ngày 25/6/2014, nội dung bị đơn nợ nguyên đơn số tiền hui là 120.000.000 đồng và số tiền vay là 150.000.000 đồng, không lãi suất. Tổng số tiền bị đơn nợ nguyên đơn là 270.000.000 đồng, mỗi ngày sẽ góp cho nguyên đơn 300.000 đồng từ ngày 01/7/2014 đến khi hết nợ. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cho rằng bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn 54.600.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 215.400.000 đồng.

[5.2] Bị đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là văn bản ghi “ngày 01/9/2015, chị Sáu còn nợ 197.600.000 đồng, bắt đầu góp 01/9/2015, ngày góp 100.000 (một trăm ngàn)”. Bị đơn cho rằng đã thanh toán đủ số nợ 197.600.000 đồng cho nguyên đơn theo thỏa thuận là mỗi ngày đã góp 100.000 đồng, từ ngày 01/9/2015 đến tháng 12/2020 là được 05 (năm) năm 04 (bốn) tháng.

Nguyên đơn đồng ý với chứng cứ do bị đơn cung cấp, thống nhất do trước đây nguyên đơn bị nhầm về số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn nên khởi kiện 215.400.000 đồng. Nay nguyên đơn thống nhất với bị đơn, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán 197.600.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy: Xuất phát từ giao kết hợp đồng hình thức “giấy nợ” ngày 25/6/2014, bị đơn góp tiền để thanh toán hàng ngày cho nguyên đơn. Thời điểm nguyên đơn, bị đơn thực hiện giao kết hợp đồng thì các bên cùng thỏa thuận nội dung hợp đồng bị đơn có nợ nguyên đơn 270.000.000 đồng, mỗi ngày góp 300.000 đồng từ ngày 01/7/2014 cho đến khi hết nợ. Phần thanh toán mỗi ngày 300.000 đồng cho đến ngày 01/9/2015 có thỏa thuận mới đã được nguyên đơn, bị đơn thừa nhận. Nguyên đơn, bị đơn thống nhất với văn bản ghi nợ ngày 01/9/2015 do bị đơn cung cấp. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 197.600.000 đồng. Bị đơn trình bày đã thanh toán hết nợ cho nguyên đơn nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán nợ cho nguyên đơn. Nguyên đơn không thừa nhận việc có nhận tiền trả góp của bị đơn hàng ngày 100.000 đồng từ ngày 01/9/2015. Do đó, trình bày của bị đơn là không có căn cứ. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K S đối với bị đơn bà Nguyễn Thị S theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[7] Xét ý kiến của Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, 155, 184, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K S đối với bị đơn bà Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S phải thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị K S số tiền 197.600.000 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị S phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K S số tiền 5.385.000 đồng (năm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008385 ngày 09/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Mùi